

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

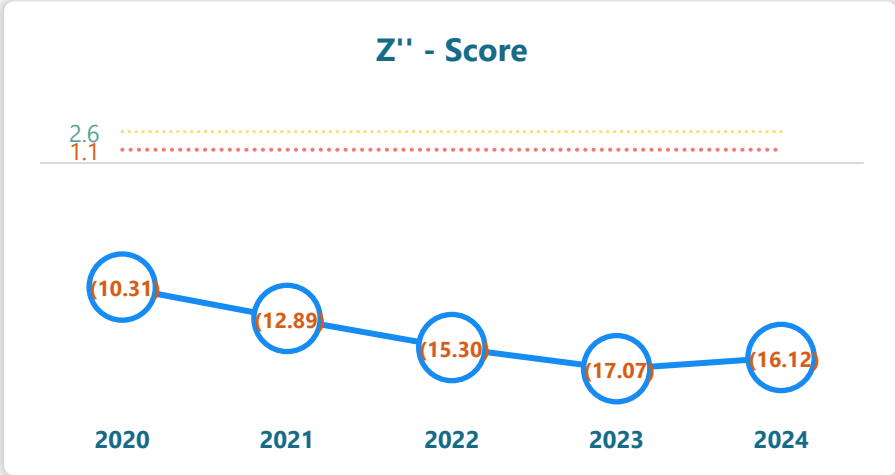
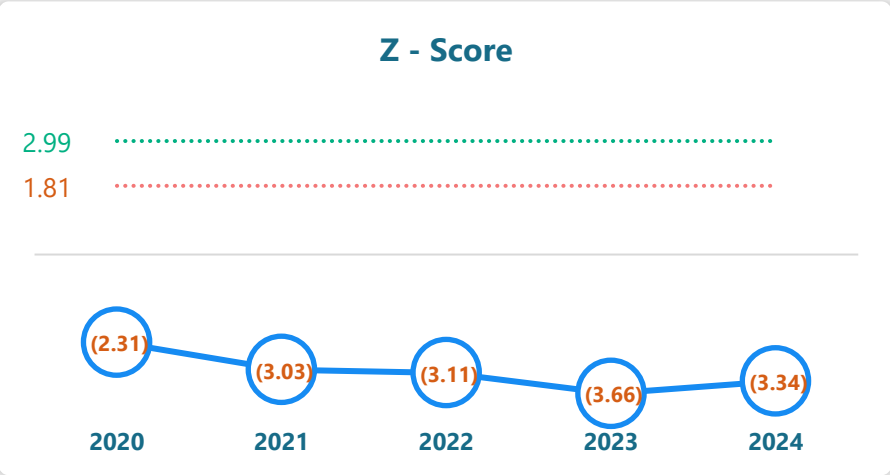
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	36.4%	11.1%	11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	-3.34
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-16.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	507	▲ 55.0
	tỷ VNĐ	▲ 12.2%



LN sau thuế	2024	YoY
	-3.49	▲ 2.53 ▲ 42.1%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
	1.9%	▼ 1.5%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.2%	▲ 0.7%

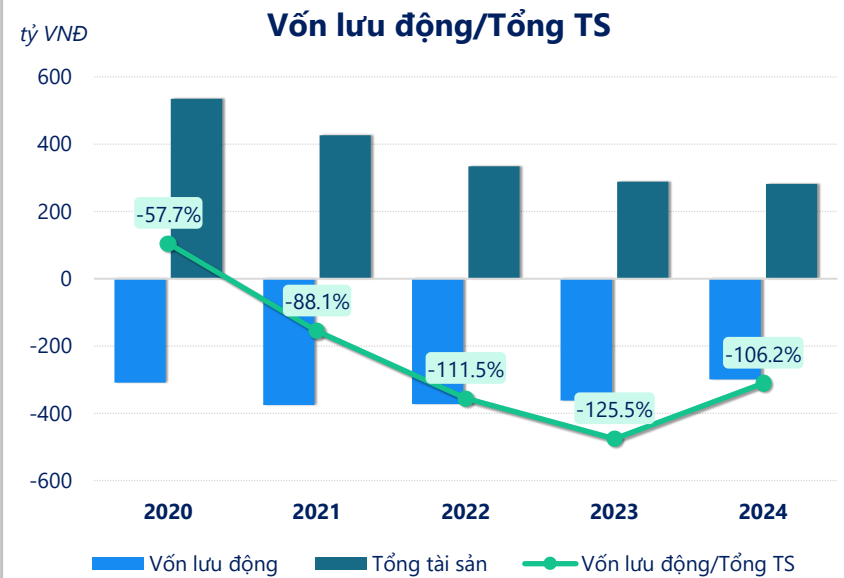
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AGF** năm **2024** đạt **-3.34**, **cao hơn** so với năm 2023 (-3.66). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-16.12 < 1.1**, cho thấy **AGF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **AGF** ghi nhận doanh thu thuần **506.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-3.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.2%** và **tăng 42.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 1.93% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

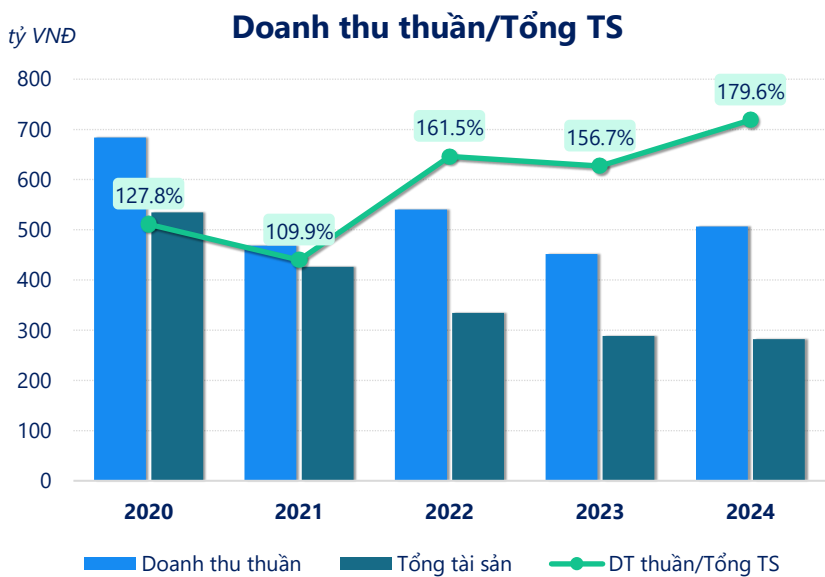
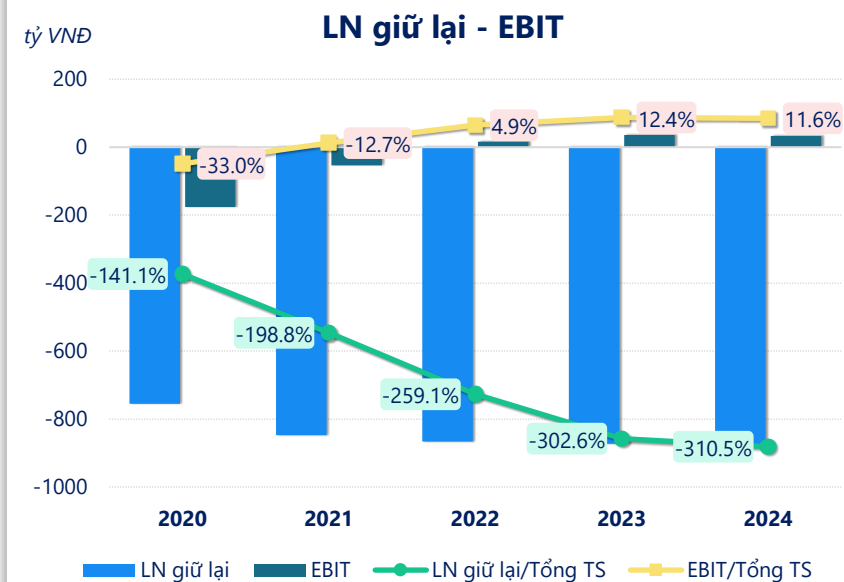
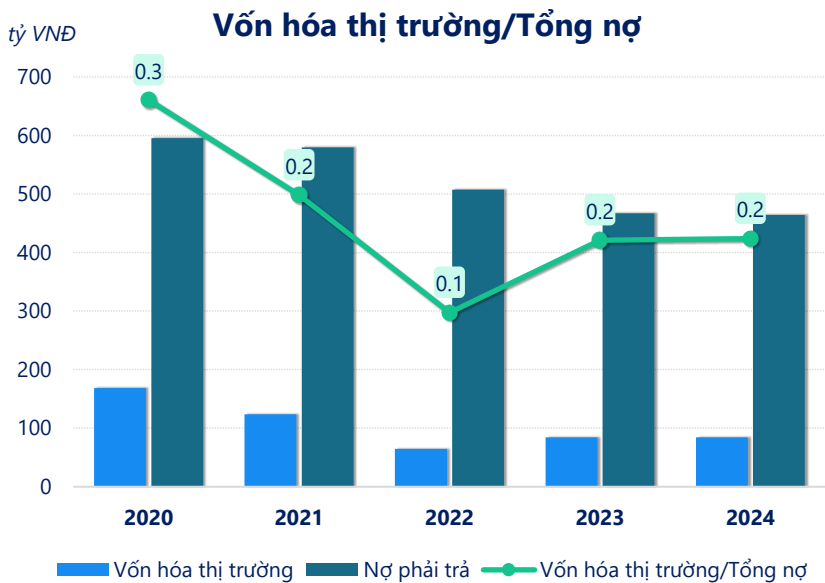
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (UPCOM: AGF)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.18 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	282	288	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	158	102	54.9%
Tiền và tương đương tiền	13.4	10.8	24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	57.5	107%
Hàng tồn kho	16.9	23.5	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.38	9.99	-16.1%
Tài sản dài hạn	124	187	-33.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.4	141	-44.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	25.1	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.6	20.5	5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	467	-0.5%
Nợ ngắn hạn	459	464	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	389	401	-3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	8.64	130%
Nợ dài hạn	5.62	3.40	65.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	684	468	540	452	507
Giá vốn hàng bán	603	436	505	399	455
Lợi nhuận gộp	80.2	32.4	35.2	52.8	51.9
Doanh thu HĐTC	1.53	0.75	1.13	0.37	0.25
Chi phí TC	46.1	38.5	36.1	42.5	37.0
Chi phí lãi vay	45.0	38.5	35.7	41.8	36.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	32.9	14.6	3.98	3.21
Chi phí QLDN	222	9.01	-1.94	10.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	-219	-47.3	-12.5	-3.43	-0.71
Lợi nhuận khác	-2.72	-45.0	-6.95	-2.59	-2.78
LN trước thuế	-221	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
Lợi nhuận sau thuế	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
LNST của CĐ cty mẹ	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	38.9	27.9	26.8	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-1.61	-1.10	-1.71	-3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-18.5	-25.2	-37.1	-12.4
Tiền đầu kỳ	5.60	2.31	21.2	22.8	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.29	18.8	1.60	-12.0	2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	2.31	21.2	22.8	10.8	13.4